

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**NHÓM TỪ NGỮ NÓI BIỂU THỊ Ý NGHĨA TƯƠNG PHẢN -
ĐỐI LẬP TRONG BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG VIỆT
(CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG ANH)****NGÔ THỊ THU HIỀN***

TÓM TẮT: Trong phép nối, các từ ngữ nối được phân thành các nhóm khác nhau, xét theo ý nghĩa và chức năng mà chúng biểu thị; trong đó nhóm từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập là một trong những nhóm từ ngữ nối được sử dụng phổ biến. Trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh đều có những từ ngữ nối thuộc phạm trù này như: *nhưng, tuy nhiên, mặc dù vậy, trái lại,...* (tiếng Việt); *but, however, although, nevertheless,...* (tiếng Anh). Đây là nhóm từ ngữ nối có vai trò quan trọng trong việc liên kết giữa các ý tưởng, luận điểm khi người viết trình bày trong bài báo. Cụ thể, nhờ có các từ ngữ nối này mà các sự việc/ quan điểm trái ngược nhau được biểu thị một cách rõ ràng, tường minh, qua đó làm sáng rõ mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các phát ngôn, các phần trong văn bản.

TỪ KHÓA: phép nối; từ nối chỉ sự tương phản - đối lập; bài báo khoa học; liên kết; ngữ nghĩa.

NHẬN BÀI: 31/12/2024

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/02/2025

1. Mở đầu

Phép nối là một trong những phương thức liên kết quan trọng của văn bản, bên cạnh các phương thức khác như: lặp, thế, tỉnh lược, liên tưởng,...bởi vì phép nối là phương thức liên kết được sử dụng phổ biến trong các loại hình văn bản khác nhau, đặc biệt là văn bản khoa học. Một trong những đặc trưng văn bản khoa học là đòi hỏi ngôn ngữ phải mạch lạc, logic và lập luận chặt chẽ, do đó việc sử dụng các phương tiện nối có vai trò rất quan trọng bởi nó giúp cho các phát ngôn trong văn bản được liên kết chặt chẽ về mặt ngữ nghĩa, làm cho mối quan hệ giữa các phát ngôn được tường minh, qua đó giúp người viết thể hiện sự suy luận logic trong vấn đề nghiên cứu.

Dựa trên cơ sở lý thuyết về phép liên kết nói chung và phép nối nói riêng của một số tác giả trong và ngoài nước như Halliday & Hasan (1976), Halliday (1985, tái bản 1990, 1998, 2004, 2013), Martin (1992), Nunan (1993),... Trần Ngọc Thêm (1985, tái bản: 1999, 2006, 2009), Diệp Quang Ban (1998, tái bản 1999, 2005, 2012, 2015),... các nhà nghiên cứu ở trong nước đã ứng dụng vào tìm hiểu những vấn đề cụ thể của phép nối theo các đường hướng và trên các nguồn tư liệu thuộc các loại hình văn bản khác nhau. Thực tế, việc tìm hiểu từng mối quan hệ cụ thể của phép nối đã có một số nghiên cứu đề cập đến, chẳng hạn: *từ nối thuộc phạm trù thời gian - không gian* (Đàm Thị Suong, 2008), *từ nối theo phạm trù tương phản* (Vũ Thị Huyền Trang, 2014), *từ nối theo phạm trù kết quả - tổng kết* (Võ Thị Hương, 2017),... Mặc dù các nghiên cứu trên đi vào tìm hiểu từng mối quan hệ của từ ngữ nối khác nhau, trong đó có nhóm từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa tương phản cũng đã có tác giả đề cập đến, tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu trên đều lấy đối tượng là các từ ngữ nối tiếng Việt và khảo sát trên nguồn ngữ liệu là các tác phẩm văn học và một số văn bản nghị luận tiếng Việt. Chưa có nghiên cứu nào khảo sát nhóm từ nối biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập trên nguồn tư liệu là các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát một số đặc điểm về cấu trúc và đặc điểm ngữ nghĩa - liên kết của loại từ nối biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập trong một số bài báo tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Anh) trích xuất từ một số tạp chí thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, được xuất bản trong những năm gần đây.

2. Nội dung**2.1. Vị trí của nhóm từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập trong sự phân loại của các nhà nghiên cứu**

**Trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật công nghiệp; Email: ntthien@uneti.edu.vn*

Mặc dù mỗi nhà nghiên cứu đưa ra quan niệm về phép nối khác nhau xuất phát từ các góc nhìn không giống nhau về phép nối, nhưng về cơ bản họ đều cho rằng chức năng của phép nối là liên kết giữa các bộ phận nghĩa trong câu hoặc văn bản, do đó bản chất của phép nối được xây dựng trên cơ sở nghĩa. Chẳng hạn, phép nối là việc sử dụng các từ ngữ có khả năng chỉ quan hệ để làm bộc lộ kiểu quan hệ nghĩa giữa các phát ngôn và bằng cách đó chúng liên kết với nhau (Halliday, 1994). Hoặc Mc Carthy khẳng định, phép nối có tác dụng chỉ ra tiền giả định cho tính liên hoàn về cấu trúc văn bản, ý nghĩa của các phát ngôn. Sự xuất hiện của các phương tiện nối báo trước mối quan hệ nghĩa giữa các bộ phận như mệnh đề, câu/ phát ngôn, đoạn văn trong văn bản; chúng liên kết các bộ phận của văn bản thành một chỉnh thể thống nhất [dẫn theo Diệp Quang Ban, 2002, tr.189]. Còn Trần Ngọc Thêm [1985, tr.203] cho rằng, cơ sở cho việc liên kết hai phát ngôn là sự tồn tại của các quan hệ, trong đó có những quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng. Nếu những quan hệ này được thể hiện ra bằng những phương tiện từ vựng thì đó chính là hiện tượng nối kết hay gọi chung là phép nối. Tương tự, Diệp Quang Ban [2002, tr.2], cũng xác định, phép nối là việc sử dụng tại vị trí đầu câu hoặc trước vị ngữ (trước động từ ở vị ngữ) những từ có khả năng chỉ quan hệ để làm bộc lộ kiểu quan hệ của hai câu có quan hệ với nhau, và bằng cách đó liên kết hai câu này với nhau.

Phương thức nối luôn được cụ thể hóa thông qua các từ và cụm từ nối. Do bản chất của phép nối thể hiện các mối quan hệ về nghĩa, vì vậy các từ ngữ nối luôn được phân loại theo chức năng ngữ nghĩa mà chúng thể hiện. Cụ thể, các từ ngữ nối có chung một phạm trù ngữ nghĩa sẽ được xếp vào cùng một nhóm, trong đó nhóm từ nối biểu thị quan hệ tương phản - đối lập đều có mặt trong sự phân loại của tất cả các nhà nghiên cứu một cách chính danh, điều này dễ hiểu bởi đây là nhóm từ ngữ nối được sử dụng rất phổ biến. Chẳng hạn, trong công trình *An Introduction to Functional Grammar* (1998), dựa trên ngữ nghĩa mà chúng biểu thị, Halliday đã phân loại các từ ngữ nối trong tiếng Anh thành 9 loại quan hệ lớn và trong mỗi loại bao gồm những kiểu nhỏ hơn theo những tầng bậc, trong đó nhóm từ nối biểu thị quan hệ tương phản - đối lập (tác giả gọi là “nghịch đối”) thuộc vào loại quan hệ thứ 4 (trong số 9 loại quan hệ lớn mà từ ngữ nối biểu thị) với các từ nối cụ thể như: *nhưng, (ấy) thế mà, mặt khác, trái lại, tuy nhiên...* Ngoài ra, trong sự phân chia từ ngữ nối của Halliday còn có tiểu nhóm từ nối thuộc quan hệ tương phản - đối lập (tác giả gọi là “nhượng bộ”) thuộc vào loại quan hệ lớn hơn đó là “nguyên nhân - điều kiện” với các từ nối cụ thể như: *vấn, vẫn cứ, cho dù, tuy nhiên...* Bên cạnh đó, Quirk et al (1985) cũng phân loại từ ngữ nối của thành 7 nhóm, trong đó, nhóm từ nối thuộc phạm trù *tương phản* (contrastive) thuộc vào loại quan hệ thứ 6 (trong số 7 loại quan hệ mà từ ngữ nối biểu thị) bao gồm các từ ngữ nối như: *still, conversely, in contrast, on the contrary, in spite of that/it, however, nevertheless...*

Tương tự, trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (1985), từ 3 kiểu lớn Trần Ngọc Thêm phân chia các phương tiện nối thành 7 loại quan hệ ý nghĩa cơ bản và từ mỗi quan hệ đó, tác giả tiếp tục phân chia thành nhiều nhóm quan hệ nhỏ khác nhau tạo nên một hệ thống từ ngữ nối chi tiết và đa dạng, trong đó nhóm từ nối biểu thị quan hệ *tương phản - đối lập* thuộc vào loại quan hệ lớn hơn là “quan hệ logic sự việc”. Cụ thể, nhóm từ nối biểu thị quan hệ tương phản bao gồm các từ ngữ như: *tuy nhiên, tuy vậy, mặc dù, mặt khác, lẽ ra...* và nhóm từ nối biểu thị quan hệ đối lập bao gồm: *ngược lại, song, cứ, trái lại...*

Ngoài ra nhóm từ nối này cũng có mặt trong sự phân loại của nhiều tác giả khác. Chẳng hạn, kế thừa sự phân loại của Halliday và Hassan, Diệp Quang Ban (1998) đã phân loại thành 7 kiểu quan hệ nghĩa thường gặp do phép nối biểu thị (nhưng có những quan hệ khác với Trần Ngọc Thêm), trong đó nhóm từ nối biểu thị quan hệ *tương phản - đối lập* (tác giả gọi là “nghịch đối”) thuộc vào loại quan hệ thứ 2 (trong số 7 loại quan hệ lớn mà từ ngữ nối biểu thị) với các từ nối như: *nhưng, nhưng mà, tuy, tuy thế, dù, mặc dầu, thế nhưng mà; ngược lại, trái lại...* Tương tự, Bùi Tất Tuôm (1994), cũng phân chia phép nối thành 7 quan hệ cơ bản, trong đó quan hệ tương phản - đối lập (tác giả cũng gọi là “tương phản”) thuộc vào loại quan hệ thứ 6 (trong số 7 loại quan hệ lớn mà từ ngữ nối biểu thị) với các từ nối điển hình như: *tuy nhiên, trái lại...* Như vậy, nhìn chung, nhóm từ ngữ nối biểu thị quan hệ tương phản - đối lập là một trong những nhóm từ nối cơ bản, mang tính phổ quát và có sự

tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời chúng có mặt trong sự phân loại của tất cả các nhà nghiên cứu với những tên gọi khá tương đồng nhau.

2.2. Đặc điểm của từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập trong bài báo khoa học tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Anh)

Kết quả khảo sát định lượng cho thấy, trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, các từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập khá đa dạng, đồng thời chúng được sử dụng phổ biến, xuất hiện thường xuyên trong các tổ chức diễn ngôn, đồng thời chúng được xem là một trong những phương tiện tham gia vào tổ chức và triển khai diễn ngôn với chức năng liên kết nội dung giữa các phát ngôn, các phần trong văn bản, cụ thể là tạo ra sự liên kết về ngữ nghĩa giữa chúng, qua đó có tác dụng làm cho thông tin trong các phát ngôn được rõ ràng, mạch lạc.

Đi vào chi tiết cho thấy, trong bất kì bài báo nào ít nhiều đều sử dụng các từ ngữ nổi tương phản - đối lập. Tuy nhiên số lượng và tần suất xuất hiện các từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập được sử dụng có sự khác nhau giữa các bài báo. Có bài báo sử dụng nhiều từ ngữ nổi, có bài báo lại sử dụng ít từ ngữ nổi. Đồng thời, có bài báo cùng một từ ngữ nổi nhưng được tác giả sử dụng lặp lại nhiều lần. Điều này theo chúng tôi có thể phụ thuộc vào cách tổ chức văn bản và cả phong cách sử dụng ngôn ngữ riêng của từng tác giả trong việc sử dụng các từ ngữ nổi một cách hợp lí, phù hợp với việc truyền đạt thông tin trong từng ngữ cảnh. Trong các bài báo tiếng Việt được khảo sát, một số từ ngữ nổi có tần suất xuất hiện cao như *tuy nhiên, nhưng, mặc dù... nhưng, tuy vậy, ngược lại, song...* Tương tự, trong các bài báo tiếng Anh cũng có những từ ngữ nổi có tần suất xuất hiện cao, đó là: *however* (tuy nhiên), *but* (nhưng), *yet* (tuy nhiên/ nhưng), *although* (mặc dù), *even though* (mặc dù), *on the contrary/ in contrast* (ngược lại),...

2.2.1. Đặc điểm cấu tạo

Các từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập xuất hiện trong các bài báo khoa học cả tiếng Việt và tiếng Anh xét về mặt hình thức ngôn ngữ có cấu tạo bao gồm cả từ, cụm từ và mệnh đề, trong đó chủ yếu là từ và cụm từ. Cụ thể:

- Từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập có hình thức là từ.

Từ nổi loại này bao gồm từ đơn và từ ghép, trong đó hầu hết là từ ghép. Ví dụ: *nhưng, song, tuy nhiên, tuy vậy, dù vậy, ngược lại, mặc dù, cho dù...* (tiếng Việt); *while* (mặc dù), *but* (nhưng), *yet* (tuy nhiên/ nhưng), *still* (vẫn/ tuy nhiên), *however/nevertheless* (tuy nhiên/ tuy thế), *while/whereas* (trong khi đó/ tuy nhiên), *conversely* (ngược lại), *otherwise* (ngược lại/ nếu không thì), *although/eventhough* (mặc dù), *despite* (mặc dù), *instead* (thay vì/ thay vào đó), *unlike* (khác với/ không giống với),... (tiếng Anh). Có thể thấy, trong thành phần cấu tạo, phần lớn chúng là các tổ hợp hoặc kết cấu cố định.

- Từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập có hình thức là cụm từ.

Trong tiếng Việt và tiếng Anh, các từ ngữ nổi có hình thức là cụm từ được sử dụng trong các bài báo khoa học khá phong phú, đặc biệt là tiếng Việt, các từ nổi là cụm từ có phần đa dạng hơn. Chẳng hạn, trong tiếng Việt: *nhưng rồi, khác với, nhưng thực tế, nhưng bên cạnh đó, thay vì, thế nhưng, mặc dù...nhưng, mặc dù...song, tuy...nhưng, mặc dù vậy, thay vào đó...* Trong tiếng Anh, một số từ ngữ nổi có hình thức là cụm từ như: *on the contrary* (ngược lại), *in contrast to* (ngược lại với/ trái ngược với), *despite of* (cho dù/ bất chấp), *despite this* (bất chấp điều này), *in spite of* (mặc dù), *in spite of that/it* (mặc dù vậy), *even if* (dù), *instead of* (thay vì),...

Đi sâu vào chi tiết cho thấy, các từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập là cụm từ bao gồm 2 loại: cụm từ cố định và cụm từ tự do, các từ ngữ nổi là cụm từ cố định chủ yếu là các quán ngữ hoặc tổ hợp quan hệ từ như: *ngược với, thay vì, khác với, dù là, nhưng do, thế nhưng, mặc dù vậy...* (tiếng Việt); *even though, on the contrary, in contrast, instead of...* (tiếng Anh). Trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, các từ nổi tương phản - đối lập là cụm từ tự do chiếm số lượng chủ yếu. Loại này bao gồm:

+ Cụm từ nổi tương phản - đối lập sóng đôi:

Tiêu biểu trong tiếng Việt là *nhưng ngược lại*. Đây thực chất là sự kết hợp của 2 từ nổi: *nhưng* + *ngược lại*. Ngoài ra trong tiếng Việt còn có những cụm từ nổi sóng đôi kiểu như: *nhưng nhìn chung; nhưng bên cạnh đó, nhưng cuối cùng, nhưng do, nhưng thực tế, nhưng tựu chung*,... Cách cấu tạo từ ngữ nổi kiểu này mặc dù là sự kết hợp của hai kiểu loại từ nổi khác nhau, chẳng hạn: *nhưng* là từ nổi thể hiện quan hệ *tương phản*; còn *bên cạnh đó* là từ nổi thể hiện quan hệ bổ sung; hoặc *nhìn chung, cuối cùng* là từ nổi thể hiện quan hệ kết quả, tổng kết, nhưng khi chúng kết hợp với nhau, chúng nhằm thể hiện sắc thái nhấn mạnh vào sự đối lập giữa hai sự việc/ quan điểm,...mà tác giả đưa ra.

Trong tiếng Anh, do đặc trưng loại hình hòa kết nên kiểu từ nổi là cụm từ sóng đôi (kết hợp từ 2 từ nổi tương phản) tuy cũng có nhưng không phổ biến. Trong ngữ liệu khảo sát chúng tôi tìm thấy 2 cụm từ: *still, in spite of* (tuy nhiên, mặc dù), *however, unlike* (tuy nhiên, không giống như). Còn hầu hết trong tiếng Anh không có các từ nổi tương phản với sự kết hợp kiểu như *however although* (tuy nhiên dù), hoặc *but although* (nhưng dù),... Đối với cụm từ nổi kết hợp giữa một yếu tố thể hiện mối quan hệ tương phản - đối lập với một yếu tố thể hiện các mối quan hệ khác, trong tiếng Anh cũng có cụm từ nổi kiểu này chẳng hạn: *in reality, however* (tuy nhiên, trên thực tế), *but in reality* (nhưng thực tế), tuy nhiên chúng không phổ biến như tiếng Việt.

+ Cụm từ nổi có kết cấu khuôn:

Đó là các kết cấu có thể được lấp đầy bằng nhiều yếu tố từ vựng khác nhau. Điều này đã tạo nên tính đa dạng trong thực tế sử dụng từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập trong các bài báo khoa học. Trong tiếng Việt, cụm từ nổi có kết cấu khuôn rất đa dạng. Ví dụ: *tuy...nhưng, mặc dù...nhưng, mặc dù đây là...nhưng, mặc dù...thế nhưng, dù...nhưng, tuy vẫn là...song, vậy nên dù...nhưng, tuy...song do*,... Trong tiếng Anh, từ nổi tương phản - đối lập có dạng khuôn khá hiếm. Từ liệu khảo sát chỉ thấy trong các bài báo khoa học tiếng Anh một cụm từ: *even though... however* (mặc dù...nhưng). Tuy nhiên có một điều thú vị là trong tiếng Anh mặc dù không có cấu trúc hiển thị trên bề mặt: *while...but/however* hay *although...but/however* hoặc *despite...but/however* nhưng khi chuyển dịch sang tiếng Việt, thường được dịch là *mặc dù...nhưng* để cho hợp với logic. Ví dụ:

(1) *Although the public opinion shows a great interest in education nowadays, the exact way in which the level of studies affects to the economic activity of a country is object of debates among economists, sociologists and other scholars.*

[International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.11, p.3]

(*Mặc dù* dư luận hiện nay cho thấy sự quan tâm lớn đến giáo dục, **nhưng** cách thức chính xác mà trình độ học vấn ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của một quốc gia vẫn là chủ đề tranh luận giữa các nhà kinh tế, xã hội học và các học giả khác)

Nhìn chung, đây là loại từ ngữ nổi có hình thức là những tổ hợp dài gồm nhiều yếu tố. Nếu quan sát kỹ có thể thấy thực chất các cụm từ nổi tự do gốc không nhiều (đặc biệt ở tiếng Việt), song do trong quá trình sử dụng chúng đã được người viết thêm bớt một vài yếu tố cho phù hợp với ngữ cảnh hoặc cho phù hợp với mục đích của người tạo lập phát ngôn, và điều này đã tạo nên khá nhiều các từ ngữ nổi mới trên cơ sở từ ngữ nổi ban đầu. Điều này, có tác dụng đem đến sự đa dạng và phong phú trong thực tế sử dụng của từ ngữ nổi tương phản - đối lập ở trong các bài báo khoa học. Ví dụ: từ kết cấu nguyên cấp: *tuy...nhưng*, tạo ra các từ nổi biến thể khác nhau như: *tuy là...nhưng, tuy chỉ...nhưng, tuy...nhưng trên thực tế*,... Tương tự: *dù...nhưng* → *mặc dù...nhưng, cho dù...nhưng, mặc dù đây là...nhưng, mặc dù...thế nhưng, vậy nên dù...nhưng*,...; *tuy...song* → *tuy vẫn là...song, tuy...song do*,...; *thay vì* → *thay vào đó, mà thay vào đó, thay vì...thì*,... Trong tiếng Anh, cũng có một số từ ngữ nổi biến thể, tuy nhiên số lượng không nhiều và không phong phú như tiếng Việt, ví dụ: như: *but* → *but in reality, in contrast* → *In contrast to, despite* → *in spite of*,...

Như vậy có thể thấy từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập trong các bài báo khoa học tiếng Việt đều có những từ nổi tiếng Anh tương ứng nhất định, đồng thời chúng có cấu tạo phong phú, đa dạng và được dùng khá linh hoạt trong văn bản, trong đó đáng chú ý là có những cụm từ nổi được tạo thành trên cơ sở được người viết tách ra, rồi chêm xen vào một hoặc một vài yếu tố ở các vị trí đầu, giữa hoặc

cuối của từ/ cụm từ cố định để tạo ra các cụm từ ngữ nổi phái sinh. Trong tiếng Anh, do đặc trưng loại hình nên trong các bài báo khoa học tiếng Anh loại từ ngữ nổi này không phổ biến như tiếng Việt.

3.2. Vị trí xuất hiện trong phát ngôn

Với chức năng làm nhiệm vụ liên kết ngữ nghĩa không chỉ giữa các vế trong nội bộ phát ngôn mà chúng còn liên kết giữa các phát ngôn, các phần trong văn bản, vì vậy, trong các bài báo khoa học, vị trí của nhóm từ nổi tương phản - đối lập cũng khá linh hoạt. Trong tiếng Việt, chúng xuất hiện ở hai vị trí: đầu và giữa phát ngôn. Trong tiếng Anh, ngoài hai vị trí như trên, các từ nổi còn xuất hiện ở cuối phát ngôn.

- Vị trí đầu kết ngôn: Phần lớn nhóm từ nổi tương phản - đối lập cả trong tiếng Việt và tiếng Anh xuất hiện ở vị trí đầu kết ngôn (phát ngôn đứng sau, chứa từ nổi để làm nhiệm vụ liên kết giữa câu chứa nó với một hoặc nhiều câu các câu trước đó - gọi là chủ ngôn). Khi ở vị trí này chúng thường liên kết ngữ nghĩa giữa các câu, các phần văn bản với nhau. Ví dụ:

(2) *Vấn đề xây dựng và phát triển đội tàu vận tải biển container của Việt Nam đã được đề cập từ nhiều năm nay. **Nhưng** cho đến nay chưa có một kế hoạch cụ thể nào được thực hiện.*

[Thông tin Khoa học xã hội, 2022, số 5, tr.8]

Tương tự trong tiếng Anh:

(3) *From a deterministic perspective, one's behaviors, attitudes, and thoughts are ultimately fully shaped by genes, environment, and the interactions between them, leaving only one possible outcome of a decision-making process. **However**, this does not preclude moral responsibility, self-control, or agency.*

[International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.13, p.6]

(Theo quan điểm quyết định luận, hành vi, thái độ và suy nghĩ của một người cuối cùng được định hình hoàn toàn bởi gen, môi trường và sự tương tác giữa chúng, chỉ để lại một kết quả có thể xảy ra của quá trình ra quyết định. **Tuy nhiên**, điều này không loại trừ trách nhiệm đạo đức, khả năng tự chủ hoặc tác nhân).

- Vị trí giữa kết ngôn: Trong tiếng Việt và tiếng Anh, khi từ nổi ở vị trí giữa kết ngôn chúng làm nhiệm vụ liên kết ngữ nghĩa giữa hai vế trong một phát ngôn. Ví dụ:

(4) *Có một điểm thú vị ở người Tây và Nùng là bạn bè thân thiết thường sẽ không mừng tiền trong đám cưới, **nhưng** lại phúng viếng tiền với số lượng nhiều bằng họ hàng thân thích.*

[Tập chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2017, số 6, tr.772]

Tương tự ở tiếng Anh:

(5) *The individual corporation has this same desire for its particular interest against bureaucracy, **but** desires bureaucracy against the other corporations, against the particular interests.*

[International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.12, p.19]

(Mỗi tập đoàn riêng lẻ đều có cùng mong muốn này đối với lợi ích cụ thể của mình chống lại chế độ quan liêu, **nhưng** mong muốn chế độ quan liêu chống lại các tập đoàn khác, chống lại các lợi ích cụ thể)

Tuy nhiên, trong tiếng Anh có một số từ nổi mặc dù ở vị trí giữa phát ngôn nhưng chúng không phải liên kết nội bộ giữa các vế trong một phát ngôn mà làm nhiệm vụ liên kết giữa hai/ nhiều phát ngôn hoặc liên kết nhiều phần trước đó của văn bản. Ví dụ:

(6) *To make matters worse, blacks also are more likely than whites to receive longer sentences even when committing comparable crimes (Bertram et al., 1996). It is not argued here, **however**, that police, courts and corrections personnel are all consciously choosing blacks to persecute with anti-drug laws while ignoring similarly-situated white offenders.*

[International Journal of Business and Social Science, 2016, Vol.7, No.9, p.81-82]

(Tệ hơn nữa, người da đen cũng có nhiều khả năng phải chịu những bản án dài hơn người da trắng ngay cả khi phạm những tội tương đương (Bertram và cộng sự, 1996). **Tuy nhiên**, ở đây không có lập luận nào cho rằng cảnh sát, tòa án và nhân viên trại giam đều có ý thức chọn người da đen để truy tố bằng luật chống ma túy trong khi bỏ qua những tội phạm da trắng có hoàn cảnh tương tự)

(7) *Bureaucracy is the state of civil society... Bureaucracy must exist to safeguard the imaginary universality of particular interest... the state must be a corporation as long as the corporation wishes to be a state... The individual corporation has this same desire for its particular interest against bureaucracy, but desires bureaucracy against the other corporations, against the particular interests. Therefore, bureaucracy, being the completion of the corporation, has the victory over the corporation, which is the incomplete bureaucracy. (Marx, 1843a: p. 68)*

Within that Marxist worldview, however, lies Gramsci, who is credited with revitalizing the debate about civil society [International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.12, p.19]

(Chế độ quan liêu là trạng thái của xã hội dân sự... Chế độ quan liêu phải tồn tại để bảo vệ tính phổ quát tương tượng của lợi ích cụ thể... nhà nước phải là một tập đoàn miễn là tập đoàn muốn trở thành một nhà nước... Mỗi tập đoàn riêng lẻ đều có cùng mong muốn này đối với lợi ích cụ thể của mình chống lại chế độ quan liêu, nhưng mong muốn chế độ quan liêu chống lại các tập đoàn khác, chống lại các lợi ích cụ thể. Do đó, chế độ quan liêu, là sự hoàn thiện của tập đoàn, đã chiến thắng tập đoàn, là chế độ quan liêu chưa hoàn thiện. (Marx, 1843a: tr.680)

Tuy nhiên, trong thế giới quan Marxist đó, có Gramsci, người được ghi nhận là đã làm sống lại cuộc tranh luận về xã hội dân sự)

Trong ví dụ (6) và (7) trên, mặc dù *however* đều đứng giữa phát ngôn nhưng nó lại liên kết giữa phát ngôn với nhau, cụ thể là liên kết giữa 2 phát ngôn với nhau (ví dụ 6) và liên kết giữa phát ngôn chứa nó với cả đoạn văn trước đó (ví dụ 7).

- Vị trí cuối kết ngôn: Trong các bài báo khoa học tiếng Việt, từ ngữ nối mang ý nghĩa tương phản - đối lập không bao giờ đứng ở vị trí cuối kết ngôn vì điều này là phi logic, nhưng trong tiếng Anh, một số từ nối có vị trí khá linh hoạt, chúng không chỉ xuất hiện ở vị trí đầu, giữa phát ngôn mà còn xuất hiện ở vị trí cuối kết ngôn nhưng vẫn làm nhiệm vụ liên kết phát ngôn chứa nó với hai hay nhiều phát ngôn trước đó. Ví dụ:

(8) *Here, labor productivity was defined as the output per unit of labor input. The p-value = .065, and for each increase of 1 in the strictness of the protection legislation regarding the individual dismissal of workers with regular contracts, the labor productivity increased by .022. Thus, in 2008, the stricter this aspect of labor protection was, the higher a country's labor productivity was. This relationship may possibly be explained by the fact that employees feel more secure and motivated in their work if they feel that it is harder for them to be dismissed and if the notice period and severance pay are higher. No relationship between these two variables was encountered for 2009, however.*

[International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.12, p.9]

(Ở đây, năng suất lao động được định nghĩa là sản lượng trên một đơn vị đầu vào lao động. Giá trị $p = .065$ và với mỗi mức tăng 1 trong tính nghiêm ngặt của luật bảo vệ liên quan đến việc sa thải cá nhân đối với người lao động có hợp đồng thường xuyên, năng suất lao động tăng .022. Do đó, vào năm 2008, khía cạnh bảo vệ lao động này càng nghiêm ngặt thì năng suất lao động của một quốc gia càng cao. Mối quan hệ này có thể được giải thích bởi thực tế là người lao động cảm thấy an toàn hơn và có động lực hơn trong công việc nếu họ cảm thấy rằng họ khó bị sa thải hơn và nếu thời hạn thông báo và tiền trợ cấp thôi việc cao hơn. **Tuy nhiên**, không có mối quan hệ nào giữa hai biến này được phát hiện vào năm 2009).

2.2.2. Yếu tố đi kèm

Trong các bài báo khoa học, các từ nối biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập thường đi kèm các dấu câu. Cụ thể chúng thường đứng sau dấu chấm câu của câu trước và trong phát ngôn thì chúng luôn được chia tách với các thành phần câu bằng dấu phẩy. Đây cũng chính là các dấu hiệu để nhận diện các từ nối và có tác dụng ngăn cách từ ngữ nối với các thành phần khác trong một phát ngôn.

2.2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa - liên kết

Về mặt ngữ nghĩa, theo cách hiểu thông thường, *tương phản* là có tính chất trái ngược, đối chọi nhau rõ rệt, còn *đối lập* là đứng ở phía trái ngược lại, có quan hệ chống đối nhau [Hoàng Phê, 2003, tr.1801 & 338]. Trong ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu cũng có cách hiểu tương tự, chẳng hạn theo Diệp Quang

Ban, đó là quan hệ thường dùng các quan hệ từ và từ ngữ nối chỉ ý nghĩa “trái lại”. Như vậy, có thể thấy tương phản và đối lập là một phạm trù ngữ nghĩa rất gần gũi bởi vì chúng cùng thể hiện tính chất đối lập, ngược nhau. Trong các bài báo khoa học, việc đưa ra các lí lẽ, dẫn chứng phủ định, bác bỏ hay phản ý đã có trước nhằm khẳng định hoặc làm nổi bật cho một nhận định, hay kết luận đưa ra sau là rất phổ biến, Do đó, việc sử dụng dụng các từ ngữ nối biểu thị quan hệ tương phản - đối lập sẽ có tác dụng tường minh hóa cho những lập luận trái ngược nhau, qua đó tạo sự liên kết chặt chẽ cho các câu, các phần trong văn bản.

Về khả năng liên kết, trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, nhóm từ nối tương phản - đối lập có phạm vi liên kết khá rộng, điều này thể hiện ở hai phương diện sau:

- **Thứ nhất**, các từ nối tương phản - đối lập có thể kết hợp với tất cả các phương thức liên kết khác, đặc biệt là phép tỉnh lược - hiện tượng thiếu vắng hoặc loại bỏ bớt một hoặc một vài thành phần cần thiết có ở chủ ngôn (tác dụng của phép tỉnh lược ở đây là để tránh lặp lại, gây nhầm chán cho người đọc), Xem xét một ví dụ dưới đây để thấy được vai trò quan trọng của từ ngữ nối tương phản - đối lập đối với những phát ngôn mà có sự xuất hiện của phép tỉnh lược.

(9) *Có thể nói, làng truyền thống của người Hmông là cộng đồng về địa vực cư trú, cộng đồng huyết thống, cộng đồng về sinh hoạt, nhưng Ø không phải là đơn vị kinh tế thống nhất.*

[Tập chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2017, số 6, tr.737]

(10) *Đội ngũ già làng, một thành phần quan trọng trong bộ máy quản lí làng (bản) truyền thống đã tách ra khỏi bộ máy quản lí làng bản, tuy nhiên Ø vẫn được thanh thủ, trọng dụng.*

[Tập chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2017, số 6, tr.740]

(11) *Egyptian capitalists “focused their energies on speculation and investment in quick profit schemes such as consumer imports and real estate construction” (Soliman, 2011, p. 36). These arguments were not new. They were made at the very outset of Infitahin 1974, but had no impact on the Sadat regime.*

[International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.10, p.29]

(Các nhà tư bản Ai Cập “tập trung năng lượng của họ vào đầu cơ và đầu tư vào các chương trình lợi nhuận nhanh như nhập khẩu hàng tiêu dùng và xây dựng bất động sản” (Soliman, 2011, tr. 36). Chúng được đưa ra ngay từ đầu Chiến dịch Infitahin 1974, **nhưng Ø** không ảnh hưởng gì đến chế độ Sadat)

Trong ví dụ (9), (10) và (11), các từ nối **nhưng, tuy nhiên, but** được sử dụng cùng với phép tỉnh lược, điều này đã giúp cho phát ngôn trở nên mạch lạc, rõ ràng hơn. Bởi lẽ, ngay sau **nhưng, tuy nhiên, but** là thành phần bị tỉnh lược đi chủ ngữ, cụ thể: trong ví dụ (9) thành phần tỉnh lược là “làng truyền thống của người Hmông”, trong ví dụ (10) thành phần tỉnh lược là “Đội ngũ già làng” và trong ví dụ (11) thành phần bị tỉnh lược là “Sự tập trung vào đầu tư và đầu tư vào các chương trình lợi nhuận nhanh của các nhà tư bản Ai Cập”. Do đó sự xuất hiện của các từ nối **nhưng, tuy nhiên, but** ngay bên cạnh yếu tố tỉnh lược đã có tác dụng nhấn mạnh đến yếu tố này, vì thế nó ngầm hướng người đọc quan tâm, tập trung chú ý vào tiêu điểm thông tin này, đồng thời người đọc có thể dễ dàng khôi phục ngay thông tin tỉnh lược này ở mệnh đề trước đó.

Rõ ràng, khi kết hợp với phép tỉnh lược, từ nối biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập có tác dụng tạo điểm nhấn, qua đó góp phần gia tăng hiệu lực cho yếu tố bị tỉnh lược, nhờ vậy giúp cho ngữ nghĩa của hai mệnh đề trong phát ngôn được liên kết chặt chẽ.

- **Thứ hai**, xét trong toàn bộ văn bản, phạm vi liên kết của các từ ngữ nối là rất đa dạng. Kết quả khảo sát cho thấy, trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, các từ nối tương phản - đối lập có thể liên kết giữa hai mệnh đề trong một phát ngôn, hoặc liên kết giữa hai/ nhiều phát ngôn hoặc hai/ nhiều phần trước đó với nhau trong văn bản. Biểu hiện liên kết này có thể quy về 3 mối quan hệ cơ bản sau:

+ Mối quan hệ giữa chủ ngôn và kết ngôn theo quan hệ 1-1 (liên kết gồm có 1 chủ ngôn và một kết ngôn). Ví dụ:

(11) *Dân chủ chính trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh là một khái niệm mới, đơn giản là vì trước đây chúng ta chưa nhắc đến, nhưng điều đó không có nghĩa là không có.*

[Khoa học xã hội Việt Nam, 2021, số 8, tr.3]

(12) *Hàng năm, Bộ giáo dục và Đào tạo đều công bố số liệu thống kê của ngành giáo dục theo liên giám thống kê. Tuy nhiên, số liệu trong niên giám này chưa bao gồm đầy đủ tất cả các chỉ tiêu được quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê của ngành giáo dục.*

[Thông tin Khoa học xã hội, 2023, số 6, tr.40]

(13) *A quality system of education provides reliable dissemination of knowledge, skill, and moral and intellectual virtue among a citizenry. Yet information priorities, patterns, and the rules generated by 'maximal institutionalism' threaten the conditions necessary for that sustainability.*

[International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.8, p.1]

(Một hệ thống giáo dục chất lượng cung cấp sự truyền bá đáng tin cậy về kiến thức, kỹ năng, đạo đức và trí tuệ trong toàn thể công dân. **Tuy nhiên**, các ưu tiên thông tin, các mô hình và các quy tắc do “chủ nghĩa thể chế tối đa” gây ra sự đe dọa về các điều kiện cần thiết cho sự bền vững đó)

Trong các ví dụ trên, phạm vi liên kết của *nhưng* (ví dụ 11), *tuy nhiên* (ví dụ 12) và *yet* (ví dụ 13) là liên kết giữa mệnh đề/ phát ngôn chứa nó với mệnh đề/ phát ngôn trước nó, nghĩa là chúng làm nhiệm vụ liên kết giữa hai mệnh đề/ phát ngôn liền nhau. Đây là mối liên kết khá phổ biến, đơn giản vì chỉ có 1 mệnh đề/ phát ngôn giữ vai trò làm chủ ngôn và 1 mệnh đề/ phát ngôn giữ vai trò làm kết ngôn.

+ Mối quan hệ giữa chủ ngôn và kết ngôn theo quan hệ 2-3:1 (liên kết gồm có 2 hoặc 3 chủ ngôn và một kết ngôn. Ví dụ:

(13) *Không gian - thời gian là những phạm trù triết học chỉ hình thức tồn tại của vật chất, của thế giới; và trên thực tế, không có gì tồn tại ngoài không gian và thời gian. Trong tiểu thuyết đương đại, những yếu tố phi thực trong thời gian và không gian nghệ thuật trở nên phổ biến. Với kiểu không gian - thời gian này, các nhà văn đương đại đã mở cánh cửa đưa người đọc bước vào thế giới tâm linh hư ảo, huyền bí. Song phi thực không phải là yếu tố siêu thực, hoang đường, không tồn tại trong thực tế mà nó được biểu hiện trong ý nghĩa bao hàm tất cả những yếu tố có thể có thực trong đời sống nhưng được sắp xếp không theo quy luật thông thường của đời sống.*

[Nhân lực Khoa học xã hội, 2017, số 2, tr.67]

(14) *At the time of death of Sadat, Hosni Mubarak was Vice-President of Egypt. He succeeded Sadat and became president on 14 October 1981. In contrast to Nasser and Sadat, Mubarak was a colorless and cautious individual without a personal vision or agenda for the country.*

[International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.10, p.28]

(Vào thời điểm Sadat qua đời, Hosni Mubarak là Phó Tổng thống Ai Cập. Ông kế nhiệm Sadat và trở thành tổng thống vào ngày 14 tháng 10 năm 1981. **Trái ngược với** Nasser và Sadat, Mubarak là một cá nhân vô vị và thận trọng không có tầm nhìn hoặc chương trình nghị sự cá nhân cho đất nước)

Trong ví dụ (13), từ nối **song** làm nhiệm vụ liên kết giữa phát ngôn chứa nó với 3 phát ngôn trước đó một cách chặt chẽ về mặt nội dung. Còn trong ví dụ (14), từ nối **In contrast to** liên kết giữa phát ngôn chứa nó với 2 phát ngôn trước đó. Điều này cũng có nghĩa là trong các mối quan hệ liên kết này đều có từ 2 đến 3 phát ngôn đóng vai trò là chủ ngôn và 1 phát ngôn đóng vai trò là kết ngôn.

+ Mối quan hệ giữa chủ ngôn và kết ngôn theo quan hệ n:1 (liên kết gồm có nhiều chủ ngôn và một kết ngôn. Ví dụ:

(14) *Là một bộ phận của từ điển học, xét về mặt ngôn ngữ, từ điển thuật ngữ đối chiếu có vai trò quan trọng, là công cụ để tra cứu. [...]*

Xét về mặt xã hội, trong xu thế hội nhập toàn cầu, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành khoa học trên thế giới hiện nay, biên soạn, xuất bản từ điển thuật ngữ đối chiếu ngày càng phát triển. [...]

Ngược lại, với từ điển thuật ngữ đối chiếu loại tiếng Việt - tiếng nước ngoài, các tri thức, khái niệm khoa học chuyên ngành của Việt Nam cũng có dịp được giới thiệu, quảng bá ra thế giới.

[Thông tin Khoa học xã hội, 2022, số 5, tr.59]

(15) *During Mubarak's reign, the Judges Club primarily focused on issues concerning judges and their profession in various judicial institutions. [...]*

In Mubarak's Egypt, most of the professional associations, including Lawyers Association, were dominated by opposition groups, but largely by the Muslim Brothers because the Brotherhood was banned from civil life. [...].

Unlike the Judges Club and Lawyers Association, the Journalists Association was more politically engaged in public life during Mubarak's era.

[International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol. 3 No.12, p.21].

(Trong thời kì Mubarak trị vì, Câu lạc bộ Thẩm phán chủ yếu tập trung vào các vấn đề liên quan đến thẩm phán và nghề nghiệp của họ tại nhiều cơ quan tư pháp khác nhau.[...].

Ở Ai Cập thời Mubarak, hầu hết các hiệp hội nghề nghiệp, bao gồm Hiệp hội Luật sư, đều do các nhóm đối lập chi phối, nhưng phần lớn là do Anh em Hồi giáo chi phối vì Anh em Hồi giáo bị cấm tham gia vào đời sống dân sự. [...].

Không giống như Câu lạc bộ Thẩm phán và Hiệp hội Luật sư, Hiệp hội Nhà báo tham gia nhiều hơn vào chính trị đời sống công cộng trong thời đại Mubarak)

Trong ví dụ (14), phát ngôn chứa từ nổi **ngược lại** là phát ngôn cuối cùng trong phần kết luận của bài báo. Phát ngôn này có chức năng liên kết về mặt ngữ nghĩa với hàng loạt phát ngôn trước đó, cụ thể là liên kết với nhiều câu, nhiều đoạn thuộc phần trước của văn bản. Sự xuất hiện của từ nổi **ngược lại** có tác dụng tường minh, báo hiệu cho biết rằng nội dung đề cập sau nó sẽ đối lập với điều nêu ra trước đó. Cụ thể nếu như toàn bộ phần trước nói về vai trò của loại *từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt* thì sau **ngược lại** nói về vai trò của loại *từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt - tiếng nước ngoài*. Như vậy, giữa chúng - hai sự việc/ nhận định đối lập được liên kết với nhau bởi từ nổi **ngược lại**.

Tương tự, ở ví dụ (15) việc sử dụng từ nổi **unlike** có tác dụng chỉ ra mối liên kết về ngữ nghĩa giữa phát ngôn chứa nó với rất nhiều phát ngôn thuộc 2 đoạn văn trước thông qua sự đối lập giữa *Câu lạc bộ Thẩm phán và Hiệp hội Luật sư với những hoạt động còn hạn chế* và *Hiệp hội Nhà báo với sự tham gia nhiều hơn vào chính trị đời sống công cộng trong thời đại Mubarak*. Hai sự đối lập này được liên kết và tường minh hóa bởi từ nổi **Unlike** đứng đầu kết ngôn báo hiệu cho độc giả biết nội dung sau đó sẽ khác với những điều đề cập trước đó.

3. Kết luận

Thực tiễn khảo sát cho thấy, các từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh có hình thức cấu tạo khá đa dạng bao gồm từ (từ đơn, từ ghép), cụm từ (cụm từ cố định, cụm từ tự do). Tuy nhiên, do sự khác nhau về đặc trưng loại hình, nên trong thực tiễn hành chức, tiếng Việt có thể dễ dàng chêm xen các yếu tố nên ở tiếng Việt từ ngữ nổi là cụm từ tự do có phần phong phú, đa dạng hơn tiếng Anh. Bên cạnh đó, vị trí xuất hiện của chúng trong phát ngôn cũng khá linh hoạt, đặc biệt là tiếng Anh, một số từ nổi có thể đứng đầu, giữa hoặc cuối phát ngôn những vẫn làm nhiệm vụ liên kết ở bậc trên câu. Trong tiếng Việt và tiếng Anh, các từ nổi này thường được ngăn cách với các thành phần trong phát ngôn bằng dấu phẩy.

Trong các bài báo khoa học, sự xuất hiện của các từ nổi tương phản - đối lập có tác dụng tường minh cho mối quan hệ trái ngược hoặc đối lập giữa hai sự việc, vấn đề hoặc nhận định được nêu ra. Trong các bài báo khoa học, việc nêu ra các sự việc, vấn đề hay nhận định trái ngược nhau là rất phổ biến, vì vậy, việc sử dụng các từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa tương phản - đối lập giúp cho người viết thể hiện rõ hơn mối quan hệ này.

Với đặc trưng là liên kết nội dung, cụ thể là liên kết về mặt ngữ nghĩa nên việc sử dụng các từ ngữ nổi tương phản- đối lập giúp cho các phát ngôn trong văn bản được liên kết với nhau chặt chẽ hơn. Đồng thời, với phạm vi liên kết đa dạng, không chỉ giới hạn trong phạm vi nội bộ phát ngôn, hoặc giữa hai phát ngôn mà nó còn có thể liên kết giữa nhiều câu cụ thể là giữa các đoạn văn, các phần của văn bản, nên việc sử dụng các từ ngữ nổi tương phản - đối lập đã giúp cho nội dung văn bản được rõ ràng, mạch lạc, qua đó góp phần tạo nên sự thống nhất cho toàn bộ bài báo khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

2. Võ Thị Hương (2017), *Nghiên cứu nhóm từ, cụm từ nối theo phạm trù kết quả - tổng kết trong tiếng Việt (Qua ngữ liệu Hồ Chí Minh tuyển tập)*, Luận văn thạc sĩ, Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
3. Hoàng Phê, chủ biên (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
4. Đàm Thị Sương (2008), *Khảo sát giá trị liên kết và giá trị ngữ nghĩa của các từ nối thuộc phạm trù thời gian - không gian (trên cơ sở tư liệu truyện ngắn các tác giả Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Ngọc Tư, Phan Thị Vàng Anh, Chu Lai)*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.
5. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Bùi Tất Tuom, chủ biên (1994), *Giáo trình tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
7. Vũ Thị Huyền Trang (2014), *Khảo sát giá trị liên kết và ngữ nghĩa của các từ nối theo phạm trù tương phản trong văn bản tiếng Việt (trên cơ sở tư liệu truyện ngắn của ba tác giả Nam Cao, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Ngọc Tư)*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Tiếng Anh

8. Halliday, M.A.K. & Hasan, R. (1976), *Cohesion in English*, First publised, London: Longman Group Ltd.
9. Halliday, M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, 2nd, London: Edward Arnold.
10. Martin, J.R. (1992), *English Text - System and Structure*, John Benjamins publishing company Philadenphia/ Amsterdam.
11. Nunan, D. (1993), *Introduction to Discourse Analysis*, England, Penguin Group
12. Quirk, R., Greenbaum, S., LA Coeech ,G., & Svartvik, I. (1985), *A Comprehensive Grammar of the English Language*, London: Longman.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.
2. *Nhân lực Khoa học xã hội*, tạp chí của Học viện Khoa học xã hội, 2017.
3. *Khoa học xã hội Việt Nam*, tạp chí của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, 2021.
4. *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, 2022, 2023.
5. *International Journal of Humanities and Social Science*, The Brooklyn Research and Publishing Institute, United State of America 2013.
6. *International Journal of Business and Social Science*, The Brooklyn Research and Publishing Institute, United State of America, 2015, 2016,

Characteristics of connectors words contrastive- adversative in Vietnamese and English scientific articles

Abstract: In conjunctions, linking words are divided into different groups, based on the meaning and function they express; in which the linking words group expressing contrasting - adversating meanings is one of the commonly used linking words groups. In both Vietnamese and English scientific articles, there are linking words belonging to this category such as: but, however. although, ... (Vietnamese), but, however, nevertheless, although... (English). This is a linking words group that plays an important role in linking ideas and arguments when the writer presents them in an article. Specifically, thanks to these conjunctions, opposing ideas are expressed clearly and explicitly, thereby clarifying the semantic relationships between sentences and parts of the text.

Key words: conjunction; linking words contrastive-adversative; scientific articles; cohesion; semantics.